QUẬN NGÔ QUYỀN (8.3)

ĐVT

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông	
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Điện Biên Phủ	I	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000
2	Cầu Đất	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000
3	Lạch Tray	I	Ngã tư thành đội	Cầu vượt Lạch Tray	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000
		I	Cầu vượt Lạch Tray	Cuối đường	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750
4	Lương Khánh Thiện	I	Cầu đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000
		I	Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875
5	Trần Phú	I	Ngã tư Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000
		I	Ngã 4 Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	35,000	16,000	13,000	7,000	17,500	8,000
6	Đà Nẵng	I	Ngã 6	Cầu Tre	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750
		I	Cầu Tre	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625
7	Lê Lợi	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750
8	Trần Nhật Duật	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875
9	Nguyễn Khuyến	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875
10	Phạm Ngũ Lão	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875
11	Trần Bình Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875
12	Lê Lai	I	Ngã 6	Ngã 3 Máy Tơ	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625
		I	Ngã 3 Máy Tơ	Lê Thánh Tông	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
		I	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
13	Lê Hồng Phong	I	Ngã 5	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	25,000				12,500	
14	Văn Cao	I	Ngã 4 Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
15	Chu Văn An	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
16	Lê Thánh Tông	I	Cổng Cảng (giáp Hoàng Diệu)	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
17	Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
18	Phạm Minh Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
19	Phố Cấm	I	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625
		I	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 119 lối vào Đầm Lác	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
20	Máy Tơ	I	Lê Lai	Trần Khánh Dư	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
21	An Đà	I	Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
		I	Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	12,000	7,440	6,000	3,000	6,000	3,720

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
		I	Ngã 3 đi Đông Khê	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763
22	Trần Khánh Dư	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
23	Võ Thị Sáu	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000
24	Lương Văn Can	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
25	Nguyễn Bỉnh Khiêm	I	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	19,000	9,500	7,600	4,000	9,500	4,750
26	Nguyễn Bình	I	Văn Cao	Lạch Tray	16,000	8,000	6,400	3,400	8,000	4,000
		I	Lạch Tray	Cuối đường (đài phát sóng truyền hình)	14,000	7,000	5,600	3,000	7,000	3,500
27	Đội Cấn	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
28	Phó Đức Chính	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
29	Đường Vòng Vạn Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575
30	Đông Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
31	Lê Quýnh	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
32	Nguyễn Hữu Tuệ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575
33	Đường 126 Nam Sơn	I	An Đà	Nguyễn Bỉnh Khiêm	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600
34	Ngô Quyền	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575
35	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ quận Ngô Quyền	I	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngõ 193 Văn Cao	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763
36	Phương Lưu	I	Ngã 3 Đoạn Xá	Cổng chùa Vĩnh Khánh	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763
37	Đoạn Xá	I	Đà Nẵng	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763
38	Tuyến mương Đông Bắc (dự án	I	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600
39	Tuyến mương Đông Bắc (dự án	I	Đường Đà Nẵng	Đường Ngô Quyền	6,000	4,980	3,780	1,860	3,000	2,490
40	Đoạn đường 81 An Đà	I	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763
41	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575
42	Đường vòng hồ Nhà hát	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575
43	Tuyến đường rộng trên 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000				8,000	
44	Tuyến đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000				6,000	

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
45	Tuyến đường rộng từ 9m đến ≤ 22m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000				4,000	
46	Tuyến đường vành đai hồ Tiên Nga	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600
47	Đoạn đường 193 Văn Cao	I	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000
48	Đường vào khu DA Đầm Trung và DA ngõ 241 Lạch Tray	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	7,440	6,000	3,000	6,000	3,720
49	Đường vòng hồ An Biên	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600
50	Đoạn đường (đường dự án cứng hoá cống 7 gian)	I	Đường Lạch Tray	Đường Thiên Lôi	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575
51	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở 106 Lương Khánh Thiện	I	Đầu đường	Cuối đường	18,000				9,000	
52	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000				6,000	
53	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.									

: 1000 đồng/m2

t, kinh doanh nghiệp	
VT3	**VT4**
12	***13***
7,000	4,000
7,000	4,000
7,000	4,000
5,250	3,000
7,000	4,000
6,125	3,500
7,000	4,000
6,500	3,500
5,250	3,000
4,375	2,500
5,250	3,000
6,125	3,500
6,125	3,500
6,125	3,500
6,125	3,500
4,375	2,500
4,000	2,100
3,200	1,680
4,000	2,100
4,000	2,100
4,000	2,100
4,000	2,100
4,000	2,100
4,375	2,500
3,200	1,680
4,000	2,100
3,200	1,680
3,000	1,500

12	*13*
2,125	1,063
4,000	2,100
4,000	2,100
3,200	1,680
3,800	2,000
3,200	1,700
2,800	1,500
3,200	1,680
3,200	1,680
2,750	1,375
3,200	1,680
3,200	1,680
2,750	1,375
2,000	1,000
2,750	1,375
2,125	1,063
2,125	1,063
2,125	1,063
2,000	1,000
1,890	930
2,125	1,063
2,750	1,375
2,750	1,375

12	*13*
2,000	1,000
3,200	1,680
3,000	1,500
2,000	1,000
2,750	1,375